Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 4818.90.00

Mã HS	4818.90.00
Mô tả hàng hóa	Giấy vệ sinh và giấy tương tự, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo, dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, dạng cuộn có chiều rộng không quá 36 cm, hoặc cắt theo hình dạng hoặc kích thước; khăn tay, giấy lụa lau, khăn lau, khăn trải bàn, khăn ăn (serviettes), khăn trải giường và các đồ dùng nội trợ, vệ sinh hoặc các vật phẩm dùng cho bệnh viện tương tự, các vật phẩm trang trí và đồ phụ kiện may mặc, bằng bột giấy, giấy, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo / - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	09/11/2026 05:52:15
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/48189000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K7671
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N7671
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q7671
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-KH, CN)	0% (trừ KH, CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH, LA)	0% (trừ KH, LA)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục B)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E7397
ATIGA	2022	2022	0	AT!E7350
ATIGA	2023	2023	0	AT!F7350
ATIGA	2024	2024	0	AT!G7350
ATIGA	2025	2025	0	AT!H7350
ATIGA	2026	2026	0	AT!I7350
ATIGA	2027	2027	0	AT!J7350
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E7400
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F7400
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G7400
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H7400

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I7400
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J7400
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E7401
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F7401
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G7401
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H7401
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I7401
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J7401
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F7402
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H7356
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F7364
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G7364
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H7364
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I7364
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J7364
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K7364
VKFTA	2022	2022	0	VK!E7386
VKFTA	2023	2023	0	VK!F7386
VKFTA	2024	2024	0	VK!G7386
VKFTA	2025	2025	0	VK!H7386
VKFTA	2026	2026	0	VK!I7386
VKFTA	2027	2027	0	VK!J7386
VCFTA	2022	2022	5	VC!D7432
VCFTA	2023	2023	3	VC!E7432
VCFTA	2024	2024	0	VC!F7432
VCFTA	2025	2025	0	VC!G7432

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H7432
VCFTA	2027	2027	0	VC!I7432
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D7412
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E7412
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F7412
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G7412
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H7412
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I7412
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D7425
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E7425
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F7425
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G7425
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H7425
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I7425
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D7429
EVFTA	2023	2023	10	EV-NK!E7429
EVFTA	2024	2024	7,5	EV-NK!F7429
EVFTA	2025	2025	5	EV-NK!G7429
EVFTA	2026	2026	2,5	EV-NK!H7429
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I7429
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D7430
UKVFTA	2023	2023	10	UKV!E7430
UKVFTA	2024	2024	7,5	UKV!F7430
UKVFTA	2025	2025	5	UKV!G7430
UKVFTA	2026	2026	2,5	UKV!H7430
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I7430

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D7380
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E7380
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F7380
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G7380
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H7380
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I7380
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J7380
RCEP A	2022	2022	19	RCEPT-A!D7417
RCEP A	2023	2023	18	RCEPT-A!E7417
RCEP A	2024	2024	17	RCEPT-A!F7417
RCEP A	2025	2025	16	RCEPT-A!G7417
RCEP A	2026	2026	15	RCEPT-A!H7417
RCEP A	2027	2027	14	RCEPT-A!I7417
RCEP B	2022	2022	20	B!D7417
RCEP B	2023	2023	20	B!E7417
RCEP B	2024	2024	20	B!F7417
RCEP B	2025	2025	20	B!G7417
RCEP B	2026	2026	20	B!H7417
RCEP B	2027	2027	20	B!I7417
RCEP C	2022	2022	*	C!D7417
RCEP C	2023	2023	*	C!E7417
RCEP C	2024	2024	*	C!F7417
RCEP C	2025	2025	*	C!G7417
RCEP C	2026	2026	*	C!H7417
RCEP C	2027	2027	*	C!I7417
RCEP D	2022	2022	20	D!D7417

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	20	D!E7417
RCEP D	2024	2024	20	D!F7417
RCEP D	2025	2025	20	D!G7417
RCEP D	2026	2026	20	D!H7417
RCEP D	2027	2027	20	D!I7417
RCEP E	2022	2022	20	E!D7420
RCEP E	2023	2023	20	E!E7420
RCEP E	2024	2024	20	E!F7420
RCEP E	2025	2025	20	E!G7420
RCEP E	2026	2026	20	E!H7420
RCEP E	2027	2027	20	E!I7420
RCEP F	2022	2022	20	F!D7417
RCEP F	2023	2023	20	F!E7417
RCEP F	2024	2024	20	F!F7417
RCEP F	2025	2025	20	F!G7417
RCEP F	2026	2026	20	F!H7417
RCEP F	2027	2027	20	F!I7417
VIFTA	2024	2024	16	VI!F6862
VIFTA	2025	2025	12	VI!G6862
VIFTA	2026	2026	8	VI!H6862
VIFTA	2027	2027	4	VI!I6862

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục B) 20%, RCEP (Phụ lục D) 20%, RCEP (Phụ lục E) 20%, RCEP (Phụ lục F) 20%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4818.90.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 4818.90.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N7671), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.